

Tình hình lao động việc làm của nữ thanh niên

Lê Thị Hồng Hải
Viện Gia đình và Giới

Tóm tắt: Dựa trên số liệu của cuộc điều tra được tiến hành trên 11 tỉnh, thành phố với tổng số mẫu là 4922 thanh niên trong độ tuổi từ 15 đến 35 - những người chưa làm lễ trưởng thành Đoàn, do Hội Liên hiệp Phụ nữ thực hiện năm 2005, bài viết tập trung phân tích, tìm hiểu những vấn đề về việc làm và thu nhập của nữ thanh niên là những người hiện đang có việc làm tạo ra thu nhập. Các vấn đề liên quan được xem xét trong tương quan với độ tuổi, trình độ học vấn và một số yếu tố khác. Kết quả nghiên cứu cho thấy nữ thanh niên đã tham gia nhiều hơn vào lực lượng lao động xã hội; không còn có sự khác biệt nhiều giữa nữ và nam thanh niên trong tỷ lệ tham gia lực lượng lao động; vẫn tồn tại sự chênh lệch về mức lương bình quân giữa nam và nữ thanh niên; nữ thanh niên nông thôn tham gia lao động nhiều hơn, sớm hơn và thu nhập nhất hơn so với nữ thanh niên thành thị.

Từ khóa: Nữ thanh niên; Thanh niên; Lao động việc làm; Khác biệt giới.

I. Giới thiệu

Thanh niên Việt Nam chiếm một phần khá quan trọng trong tổng dân số Việt Nam cũng như trong tổng dân số hoạt động kinh tế. Theo kết quả điều tra biến động dân số 2007, dân số độ tuổi 15-24 là 19,4% tổng dân số Việt Nam. Kết quả khảo sát mức sống hộ gia đình năm 2006 cho thấy dân số hoạt động kinh tế trong độ tuổi lao động 15-24 là 22,4% (tỷ lệ tham gia hoạt động kinh tế trong độ tuổi 15-24 ở thành thị là 16,3%, nông thôn: 24,6%). Vấn đề lao động việc làm của thanh niên đã được nhiều nhà nghiên cứu cũng như các nhà hoạch định chính sách quan tâm. Đã có khá nhiều đề tài tìm hiểu về vấn đề này và Chính phủ Việt Nam cũng đã đưa ra Chiến lược phát triển thanh niên Việt Nam đến năm 2010 và Chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm giai đoạn 2006-2010. Theo đó, mục tiêu tới năm 2010 là cố gắng giảm thiểu tình trạng thất nghiệp, thiếu việc làm trong thanh niên, nâng cao thu nhập cho thanh niên và gia đình trẻ, với chỉ tiêu có khoảng 1- 1,1 triệu thanh niên được giải quyết việc làm mỗi năm. Đến năm 2010 phải có 75% tổng số lao động thanh niên được giải quyết việc làm, tăng tỷ lệ thời gian lao động của thanh niên nông thôn lên 85%, thanh niên xuất khẩu lao động khoảng 0,8-1 triệu người, 4,8-5 triệu lao động trẻ được thu hút vào khu vực công nghiệp-xây dựng, 2,8-3 triệu lao động vào khu vực dịch vụ.

Theo kết quả Điều tra quốc gia về vị thành niên và thanh niên Việt Nam (SAVY), tuổi bắt đầu bước vào thị trường lao động trả công của thanh niên tương đối thấp (17,4 tuổi). Nam thanh niên và nhóm lập gia đình bắt đầu lao động kiếm tiền sớm hơn nữ thanh niên và nhóm chưa lập gia đình (Đặng Nguyên Anh, 2006). Cũng theo tác giả Đặng Nguyên Anh, địa vị xã hội, nghề nghiệp của cha mẹ có thể ảnh hưởng đến tuổi bắt đầu làm việc kiếm tiền của con cái. Thanh niên là con của những người làm chuyên môn cao bắt đầu lao động muộn hơn so với con những người làm công việc giản đơn và nông dân (20 so với 17 tuổi).

Theo Báo cáo phát triển thế giới 2007, ở rất nhiều khu vực, khó khăn mà thanh niên gặp phải khi tham gia thị trường lao động được thấy rõ qua tỷ lệ thất nghiệp của nam nữ thanh niên đều cao hơn so với người lớn. Giới trẻ chỉ chiếm khoảng 25% trong tổng dân số lao động của thế giới nhưng chiếm tới 47% trong tổng số người thất nghiệp. ước tính từ năm 1993 đến năm 2003, tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên trên toàn cầu tăng liên tiếp từ 11,7% lên 14,4%. Theo tài liệu này, việc bỏ học sớm và đi làm trước khi tích lũy được những kỹ năng cần thiết sẽ hạn chế khả năng tận

dụng những cơ hội trong tương lai của thanh niên. Thiếu khả năng tiếp cận thông tin, dẫn đến khó có thể tìm việc một cách hiệu quả, và làm cho tình trạng không có việc làm ở thanh niên kéo dài (Ngân hàng thế giới, 2007).

Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên Việt Nam ở đô thị khá cao, nhưng có giảm theo độ tuổi, từ 21% đối với nhóm 15-19 xuống còn 10% cho nhóm 20-24. Không có sự khác biệt rõ rệt giữa nam và nữ về tỷ lệ thất nghiệp đô thị (4,18% đối với nam và 3,9% đối với nữ). Thanh niên cũng chiếm tỷ lệ cao trong những người thiếu việc làm ở nông thôn, đặc biệt ở nhóm tuổi 15-19 và 20-24 (lần lượt là 47% và 32%) (Vũ Mạnh Lợi, 2006). Đặng Nguyên Anh và các cộng sự (2005) đã chỉ ra rằng trong quãng thời gian từ 1992 đến 2002, tỷ lệ thanh niên tuổi từ 15-24 trong lực lượng lao động đã giảm xuống đáng kể, chủ yếu là do họ dành thời gian đi học nhiều hơn. Điều này cũng phù hợp với các kết quả điều tra mức sống hộ gia đình. Theo đó, dân số hoạt động kinh tế trong các nhóm tuổi thấp có xu hướng giảm dần qua các năm, đặc biệt là nhóm tuổi 15-19: năm 2002 nhóm tuổi 15-19 chiếm 12,6%, năm 2004 là 11,3% và năm 2006 là 9,2%. Đây là một xu hướng tốt do nhóm dân số 15-19 tuổi đang trong độ tuổi đi học. Đặng Nguyên Anh và đồng nghiệp cho rằng sự gia tăng thất nghiệp trong thanh niên là kết quả của mối tương tác phức tạp của nhiều yếu tố: do hậu quả của việc tăng trưởng dân số nhanh ở thời kỳ trước, hàng năm có số lượng quá lớn thanh niên đến tuổi lao động cần việc làm, trong khi đó số lượng việc làm tạo ra không theo kịp được nhu cầu đối với việc làm mới; quá trình tinh giản biên chế và cổ phần hoá các doanh nghiệp nhà nước; và sự không tương ứng giữa trình độ tay nghề của người lao động với đòi hỏi của nền sản xuất hiện đại.

Theo Báo cáo phát triển thế giới 2007, tình trạng thất nghiệp kéo dài có thể làm thanh niên nhụt chí không còn muốn ở trong lực lượng lao động nữa, dẫn đến tình trạng nhiều thanh niên không đi học, cũng chẳng đi làm. Số liệu SAVY cũng cho thấy có 12% thanh niên thuộc loại này (10% đối với nam và 15% đối với nữ). Tỷ lệ này đặc biệt cao trong số những người đã xây dựng gia đình (28%). Điều này gợi ra rằng thanh niên mới lập gia đình có thể có những hạn chế nhất định trong việc tìm việc làm, đặc biệt đối với phụ nữ mới kết hôn đang có thai hoặc có con nhỏ (Vũ Mạnh Lợi, 2006). Trong thanh niên, tỷ lệ thất nghiệp của nữ bao giờ cũng cao hơn tỷ lệ thất nghiệp của nam, phần nào phản ánh lực lượng lao động nam được sử dụng nhiều hơn nhưng đồng thời cũng phản ánh

những khó khăn chồng chất mà rất nhiều phụ nữ trẻ gặp phải khi đi làm, và thực tế là tỷ lệ phụ nữ ở nhà làm nội trợ đã không được tính đến trong thước đo về việc làm (Ngân hàng thế giới, 2007). Phần lớn người trả lời trong điều tra SAVY cho rằng rất khó tìm được một việc làm (64%). Chỉ 8% cho rằng dễ dàng tìm kiếm việc làm. Số còn lại cho rằng điều này còn phụ thuộc vào loại công việc (Vũ Mạnh Lợi 2006). Điều tra SAVY cũng cho thấy, đối với thanh niên, có việc làm ổn định là ưu tiên hàng đầu của họ. Có đến 50% thanh niên cho biết ước vọng số 1 của họ cho cuộc sống tương lai là có việc làm ổn định.

Theo Báo cáo phát triển thế giới 2007, thanh niên nếu có việc làm thì đó thường là những công việc được trả lương thấp hoặc những công việc trong gia đình không được trả lương. Những thanh niên được trả lương cũng thường không có bảo hiểm xã hội nếu đem so với lao động lớn tuổi hơn. Tình trạng lao làm công không ăn lương ở đối tượng lao động trẻ cao gấp từ 2 đến 4 lần so với lao động người lớn.

Như vậy, vấn đề việc làm của thanh niên nói chung đã được nhiều nhà nghiên cứu, xem xét, đánh giá ở các chiều cạnh khác nhau. Liệu vấn đề việc làm của nữ thanh niên Việt Nam có đi theo những quy luật đó, hay có gì khác? Liệu có sự khác biệt giữa nam/nữ thanh niên ở các vùng, miền khác nhau? Năm 2005, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam đã tiến hành một cuộc điều tra trên 11 tỉnh, thành phố thuộc 8 vùng miền khác nhau (Đồng Bằng sông Hồng, Đông Bắc, Tây Bắc, Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long) với tổng số mẫu là 4912 thanh niên trong độ tuổi từ 15 đến 35 - những người chưa làm lễ trưởng thành Đoàn. Cuộc điều tra áp dụng phương pháp chọn mẫu kết hợp giữa chọn mẫu phân tổ đại diện theo nhóm xã hội và chọn mẫu ngẫu nhiên tại cơ sở. Mẫu theo nhóm gồm nữ/nam thanh niên nông thôn; nữ/nam thanh niên thành thị; nữ/nam thanh niên các lĩnh vực ngành nghề; dân tộc; tôn giáo; nhóm tuổi v.v.. Tại mỗi tỉnh lựa chọn 2 huyện, 4 xã (2 xã/huyện) và chọn ngẫu nhiên theo tỷ lệ 60% nữ, 40% nam để điều tra định lượng bằng bảng hỏi phỏng vấn trực tiếp. Ngoài ra, còn điều tra phỏng vấn sâu một số nam/nữ thanh niên thuộc các lĩnh vực ngành nghề tại 12 tỉnh/thành điều tra.

Đây là một cuộc điều tra lớn, toàn diện nhằm tìm hiểu bao quát tình hình thanh niên Việt Nam nói chung, đặc biệt là tình hình của nữ thanh niên nói riêng. Dựa trên số liệu của cuộc điều tra, bài viết tập trung phân tích, tìm hiểu những vấn đề về việc làm và thu nhập của nữ thanh niên

Việt Nam. Các vấn đề liên quan được xem xét trong tương quan với độ tuổi, giới tính, trình độ học vấn, trình độ chuyên môn và một số yếu tố khác.

II. Kết quả nghiên cứu

1. Tình hình chung nữ thanh niên tham gia lao động xã hội

Kết quả điều tra cho thấy trong số nữ thanh niên tham gia trả lời thì tỷ lệ nữ thanh niên đang có việc làm tạo ra thu nhập khá cao (61,5%). Tỷ lệ này ở nam giới là 60,3%.

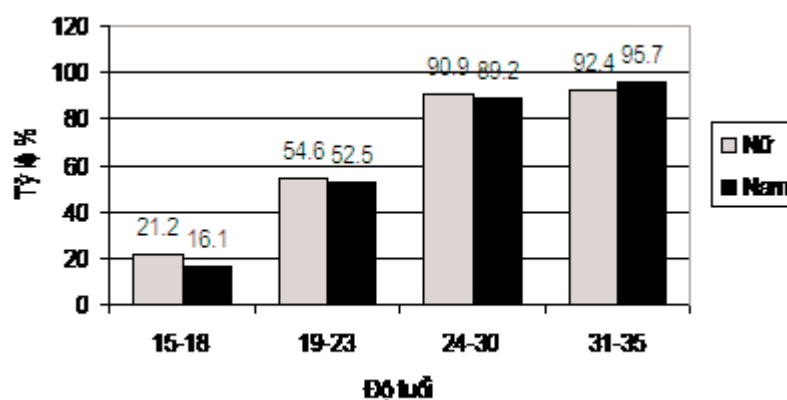
Trong 61,5% nữ thanh niên có việc làm thì ở thành thị chiếm 55,8% và ở nông thôn chiếm 44,2%. Tuy nhiên, nếu xét trong mỗi nhóm thì tỷ lệ nữ thanh niên nông thôn có việc làm cao hơn (64,8%), so với nhóm nữ thành thị là 59% (Bảng 1). Có thể lý giải điều này là so với nữ thanh niên ở thành thị, nữ thanh niên ở nông thôn ít có điều kiện đi học ở cấp cao hơn. Họ thường phải nghỉ học sớm, đi làm để phụ giúp kinh tế gia đình trong khi nữ thanh niên ở thành thị có điều kiện được tiếp tục đi học nên tỷ lệ có việc làm thấp hơn.

Xét theo nhóm tuổi, tỷ lệ nữ thanh niên có việc làm ở từng nhóm tuổi có sự khác biệt khá rõ rệt. Tỷ lệ này tăng dần theo nhóm tuổi từ 21,2% ở nhóm tuổi 15-18 đến 54,6% ở nhóm tuổi 19-23 và 90,9% ở nhóm tuổi 24-30, đặc biệt là ở nhóm tuổi 30-35, tỷ lệ này là 92,4%. Điều này là do ở độ tuổi thấp hơn thì nữ thanh niên còn đang đi học nhiều hơn. Khi xem xét tỷ lệ có việc làm theo độ tuổi ở nam giới thì không có sự khác biệt đáng kể so với nhóm nữ, tỷ lệ gần như tương đồng. Tỷ lệ nam thanh niên có việc làm tạo ra thu nhập tỷ lệ thuận với nhóm tuổi. Tuy nhiên, có sự khác biệt khá lớn về tỷ lệ đi làm giữa nam và nữ ở hai nhóm tuổi cao nhất

Bảng 1. Tỷ lệ nữ thanh niên có việc làm theo khu vực thành thị/ nông thôn (%)

	Có việc làm	Không có việc làm	Tổng
Thành thị	59,0	41,0	100
Nông thôn	64,8	35,2	100

Biểu đồ 1. Tỷ lệ có việc làm ở từng độ tuổi theo giới tính



và thấp nhất. Nếu ở nhóm tuổi thấp nhất, tỷ lệ nữ thanh niên có việc làm cao hơn nam (21,2% so với 16,1%), thì ở nhóm tuổi 31-35 tỷ lệ nữ thanh niên có việc làm lại thấp hơn nam thanh niên (92,4% so với 95,7%) (Biểu đồ 1).

Theo Báo cáo phát triển thế giới 2007, nhu cầu về lao động có trình độ học vấn sau tiểu học đặc biệt là cao đẳng hoặc đại học, đang tăng lên vì sự thay đổi về kỹ thuật dựa trên kỹ năng và tầm quan trọng ngày càng tăng của kiến thức (Ngân hàng thế giới 2007, tr 98). Đối với những cử nhân cao đẳng, đại học hoặc thạc sỹ, khả năng tìm việc một phần khó khăn do hạn chế về nhu cầu, nhưng phần khác thì họ cũng là người kén chọn công việc hơn.

Thực tế trong xã hội Việt Nam hiện nay cũng cho thấy nhu cầu về lực lượng lao động có tay nghề đang tăng lên, những người có, tay nghề, chuyên môn kỹ thuật thuận lợi hơn, dễ dàng hơn trong tìm kiếm việc làm.

Xét theo tương quan về trình độ chuyên môn, số liệu điều tra cho thấy những nữ thanh niên không qua đào tạo tay nghề có tỷ lệ làm việc ít nhất 61,9%, tiếp đó là nhóm nữ công nhân kỹ thuật (67%), và tỷ lệ nữ có việc làm cao nhất thuộc nhóm có trình độ chuyên môn từ cử nhân trở lên (70,5%). Tuy nhiên, sự chênh lệch giữa nhóm công nhân kỹ thuật và nhóm có trình độ cử nhân trở lên là không đáng kể (Bảng 2).

Số liệu cũng cho thấy tỷ lệ nhóm nữ có trình độ cử nhân có việc làm cao hơn nhóm nam ở trình độ này, 70,5% so với 61,7%. Có thể lý giải

Bảng 2. Tỷ lệ nữ thanh niên có việc làm/không có việc làm theo trình độ văn hoá và trình độ chuyên môn (%)

Trình độ chuyên môn	Có việc làm	Không có việc làm
Không qua đào tạo	61,9	38,1
Công nhân kỹ thuật	67,0	33,0
Cử nhân trở lên	70,5	29,5

Bảng 3. Tỷ lệ làm việc trong các lĩnh vực theo giới tính (%)

	Nữ	Nam
Nông lâm ngư nghiệp	1,9	3,4
Công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp	22,0	24,6
Dịch vụ	18,7	17,6
Hành chính sự nghiệp	54,4	43,1
Tổ chức khác	3,1	11,1

điều này là khi học xong cao đẳng đại học cũng là giai đoạn nữ thanh niên tập trung tìm việc làm ổn định để tính tới việc lập gia đình, sinh con và họ ưu tiên hơn cho việc làm, trong khi nam thanh niên vẫn dành thời gian cho việc học tiếp. Tỷ lệ về số người đang đi học ở nhóm nữ có trình độ cử nhân trở lên chỉ là 38,6% trong khi đó, tỷ lệ này ở nhóm nam là 44,7%.

Khi xem xét lĩnh vực làm việc của nữ thanh niên ta thấy không có sự khác biệt nhiều so với nam thanh niên. Trong lĩnh vực dịch vụ, lĩnh vực thường được coi là của giới nữ thì tỷ lệ nữ thanh niên làm việc trong lĩnh vực này cao hơn không đáng kể so với nam: 18,7% so với 17,6%. Ngược lại, lĩnh vực công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp chỉ có 22% nữ thanh niên so với 24,6% nam thanh niên (Bảng 3). Như vậy là giữa nam và nữ, tỷ lệ làm việc trong các lĩnh vực không có sự chênh lệch đáng kể. Từ kết quả điều tra thu được, có thể nói rằng không còn có sự phân biệt giới sâu sắc trong lĩnh vực hoạt động lao động của thanh niên ở Việt Nam. Ranh giới

lĩnh vực nghề nghiệp giữa nam giới và nữ giới đã phần nào được xoá bỏ.

Kết quả điều tra cũng cho thấy tỷ lệ thanh niên hoạt động trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp là rất ít: 3,4% đối với nam và 1,9% đối với nữ. Cùng với quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, các nhà máy, xí nghiệp, các khu công nghiệp xuất hiện ngày càng nhiều đã thu hút được một phần lớn lực lượng lao động tham gia. Điều đó cũng làm thay đổi cơ cấu nghề nghiệp của xã hội nói chung và đối với nhóm thanh niên nói riêng. Các ngành công nghiệp phát triển ở Việt Nam hiện nay cơ bản là công nghiệp nhẹ như: dệt may, da giày. Đây là những ngành thu hút chủ yếu là lao động nữ. Ngoài ra, tỷ lệ thanh niên hoạt động trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp thấp còn là vì nghiên cứu chỉ xem xét lĩnh vực hoạt động đối với nhóm thanh niên có việc làm chính thức trong cơ quan/tổ chức.

2. Mức độ ổn định của công việc

Mức độ ổn định của công việc của nữ thanh niên là không cao. Có tới 26,8% nữ thanh niên đang làm những công việc không ổn định và không thuộc một tổ chức nào; 24,5% làm việc ổn định nhưng không chính thức trong cơ quan/tổ chức và gần một nửa (48,7%) đang làm việc chính thức trong cơ quan/tổ chức. Tỷ lệ tương ứng ở nam thanh niên lần lượt là 21,9%; 25,6% và 52,5% (Bảng 4). Như vậy, khi so với nam giới thì nữ thanh niên có việc làm chính thức trong cơ quan/tổ chức có tỷ lệ thấp hơn.

Khi xem xét mối quan hệ về mức độ ổn định của công việc với trình độ chuyên môn của người trả lời cũng cho kết quả tương tự. Nhóm những

Bảng 4. Mức độ ổn định của công việc giữa nam và nữ thanh niên (%)

Mức độ ổn định của công việc	Nữ	Nam
Làm việc không ổn định, không ở trong tổ chức nào	26,8	21,9
Làm việc ổn định nhưng không chính thức trong cơ quan	24,5	25,6
Làm việc chính thức trong cơ quan, tổ chức	48,7	52,5
Tổng	100	100

người không qua đào tạo chuyên môn có tỷ lệ làm việc chính thức trong cơ quan/tổ chức thấp nhất (15,6%), tỷ lệ này là 73,8% ở nhóm công nhân kỹ thuật và 83,2% ở nhóm có trình độ cử nhân trở lên. Tỷ lệ nữ thanh niên có trình độ cử nhân trở lên làm việc không ổn định, không chính thức trong tổ chức nào chỉ là 9,3%. Trong khi đó, ở nhóm công nhân kỹ thuật là 10,3% và ở nhóm không được đào tạo chuyên môn có tới 44,1%. Ta nhận thấy tỷ lệ nữ thanh niên làm việc ổn định nhưng không chính thức trong cơ quan/tổ chức của nhóm công nhân kỹ thuật và nhóm có trình độ cử nhân trở lên không có sự chênh lệch đáng kể. Điều này một lần nữa khẳng định, những người có chuyên môn, hoặc kỹ thuật có nhiều cơ hội có công việc ổn định cao. Theo một cán bộ phòng lao động thương binh xã hội: *“Một bộ phận thanh niên phấn đấu về học vấn chuyên môn nghiệp vụ. Vì nếu không trang bị kiến thức thì khó kiếm được việc làm tốt. Nữ thanh niên có trình độ cao hơn có cơ hội có việc làm tốt hơn”*.

Về độ tuổi, trong khoảng tuổi từ 15 đến 30, nhóm nữ thanh niên có độ tuổi càng cao thì tỷ lệ làm việc chính thức trong cơ quan/tổ chức càng nhiều: tỷ lệ này là 63,7% ở nhóm 24-30 tuổi; 41,1% ở nhóm 19 đến 23 tuổi và ở nhóm tuổi 15-18 là 24,2%. Tỷ lệ nữ thanh niên làm việc không ổn định, không ở trong tổ chức/cơ quan nào có sự khác biệt rất lớn giữa các nhóm tuổi. Tỷ lệ này cao nhất ở nhóm tuổi 31-35 (33,1%) tiếp đó là ở độ tuổi 19-23 (30,6%), và thấp nhất ở nhóm tuổi 24-30 chỉ là 18,2%. Trong ba nhóm tuổi này thì nhóm tuổi 19-23 có tỷ lệ người đang đi học cao nhất (47,5%). Điều này đã hạn chế mức độ tham gia lực lượng lao động xã hội của họ, nếu có chỉ là những công việc làm thêm ngoài thời gian đi học. Tuy nhiên, ở độ tuổi 31-35, tỷ lệ nữ thanh niên đang đi học không nhiều chỉ là 10,4% nhưng họ vẫn có tỷ lệ làm việc không ổn định, không chính thức cao nhất (33,1%) (Bảng 5). Điều này có lẽ là do, đây chính là độ tuổi lập gia đình và sinh con của nữ thanh niên, tỷ lệ nữ thanh niên đã lập gia đình ở độ tuổi này là 89,3%. Yếu tố này đã ảnh hưởng rất lớn tới khả năng tham gia hoạt động kinh tế của họ.

Mức độ ổn định của công việc ở nhóm nữ thanh niên thành thị và nhóm nữ thanh niên nông thôn cũng có sự khác biệt rõ nét. Nhóm thành thị có tỷ lệ làm việc chính thức trong cơ quan/tổ chức cao hơn nhóm nông thôn, 68,4% so với 23,7%. Do ở các thành phố/thành thị tập trung nhiều cơ quan/tổ chức hơn ở nông thôn, nên cơ hội tìm việc ở các cơ quan/tổ chức nhiều hơn. Mặt khác, tỷ lệ nữ thanh niên thành thị có trình độ văn hoá và chuyên môn cao hơn nữ thanh niên nông thôn.

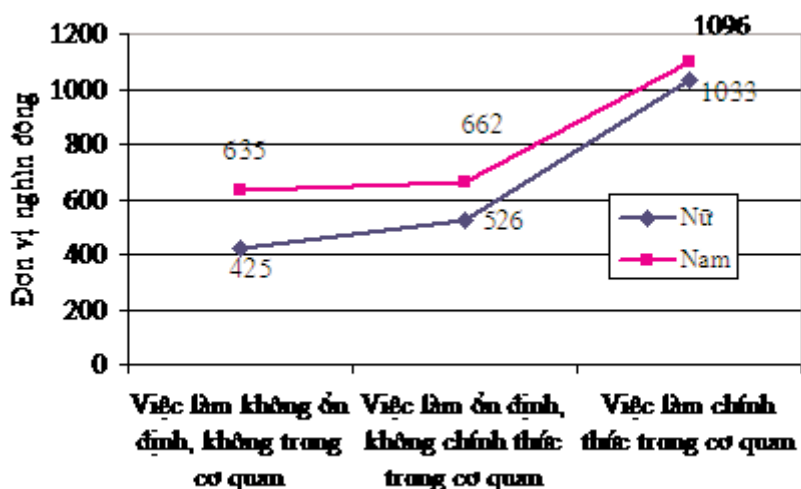
**Bảng 5. Mức độ ổn định của công việc của nữ thanh niên
theo các phân nhóm (%)**

Phân nhóm		Làm việc không ổn định, không trong tổ chức	Ổn định nhưng không chính thức	Chính thức trong tổ chức
Trình độ chuyên môn	Không đào tạo	44,1	40,3	15,6
	Công nhân kỹ thuật	10,3	15,9	73,8
	Cử nhân trở lên	9,3	7,5	83,2
Độ tuổi	15 – 18	29,7	46,1	24,2
	19 – 23	30,6	28,3	41,1
	24 – 30	18,6	17,7	63,7
	31 - 35	33,1	22,6	44,4
Khu vực	Thành thị	18,2	13,4	68,4
	Nông thôn	37,7	38,6	23,7

Một điều thú vị là ở nhóm nữ thanh niên nông thôn, tỷ lệ làm việc không ổn định, ổn định nhưng không chính thức và chính thức trong cơ quan/tổ chức gần như ngang nhau: 37,7%; 38,6%, 23,7%. Giải thích cho hiện tượng này, thứ nhất là do tốc độ công nghiệp hoá, hiện đại hoá ngày càng nhanh khiến ngày càng có nhiều khu công nghiệp xuất hiện ở các vùng nông thôn, do đó cơ hội có được việc làm chính thức trong các tổ chức của thanh niên nông thôn ngày càng được mở rộng. Thứ hai, tỷ lệ nữ thanh niên nông thôn làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp là rất lớn, và có nhiều đánh giá khác nhau về công việc ở lĩnh vực này. Với một số người đó là công việc ổn định vì sẽ không bao giờ bị mất việc, với người khác đó lại là công việc không ổn định vì một năm chỉ làm trong mấy tháng mùa vụ.

Như vậy, lý do quan trọng nhất đối với nhóm nữ chưa có việc làm chính thức liên quan tới trình độ chuyên môn, tay nghề được đào tạo. Đây là điểm đáng chú ý trong chính sách lao động việc làm đối với nữ thanh niên hiện nay.

Biểu đồ 2. Mức lương trung bình theo mức độ ổn định của công việc (ngàn đồng/tháng)



3. Thu nhập của nữ thanh niên

Trong các nghiên cứu trước đây ở Việt Nam cũng như trên thế giới, các tác giả đã đề cập rất nhiều đến sự bất bình đẳng về thu nhập giữa nam và nữ. Kết quả của cuộc điều tra này cũng không nằm ngoài xu thế đó. Khi xem xét vấn đề thu nhập của thanh niên theo 3 nhóm mức độ ổn định của công việc thì ở cả 3 nhóm đều có chung một kết quả: đó là thu nhập bình quân của nữ thanh niên luôn thấp hơn nam thanh niên. Tuy nhiên, sự chênh lệch này không nhiều. Sự chênh lệch về mức lương bình quân nhiều nhất xảy ra ở nhóm có mức ổn định công việc thấp nhất, nhóm những người làm việc không ổn định, không trong tổ chức/cơ quan nào. Mức lương trung bình của nam thanh niên là 635.000 đồng/tháng, trong khi của nữ thanh niên chỉ là 425.000 đồng/tháng. Sự chênh lệch này giảm dần theo sự tăng dần của mức độ ổn định công việc. Trong nhóm có việc làm ở mức độ ổn định nhất thì lương trung bình của nữ thanh niên là 1.033.000đồng/tháng và của nam là 1.096.000đồng/tháng.

Mức lương trung bình theo mức độ ổn định công việc có sự chênh lệch khá rõ nét giữa nam và nữ thanh niên. Khi xem xét sự chênh lệch về thu nhập theo lĩnh vực hoạt động nghề nghiệp cũng có sự khác biệt lớn giữa nữ và nam thanh niên. Trong phần lớn các lĩnh vực nghề nghiệp, nam

thanh niên đều có thu nhập bình quân cao hơn nữ. Sự chênh lệch đặc biệt rõ nét trong các lĩnh vực ngư nghiệp, thủ công nghiệp và dịch vụ. Đây là những lĩnh vực có thể coi là tự do, ít bị ảnh hưởng bởi những quy định về lương của pháp luật. Trong khi những lĩnh vực được coi là ổn định, có sự quản lý chặt chẽ về lương, bậc thì sự khác biệt về thu nhập giữa nam và nữ thanh niên là không đáng kể. Đó là các lĩnh vực như hành chính sự nghiệp, lực lượng vũ trang hay cơ quan Đảng, đoàn thể. Tuy nhiên, có một điều đáng chú ý là trong lĩnh vực nông nghiệp, thu nhập bình quân của nữ thanh niên cao hơn khá nhiều thu nhập của nam thanh niên (1.055.600đ/tháng so với 760.000đ/tháng).

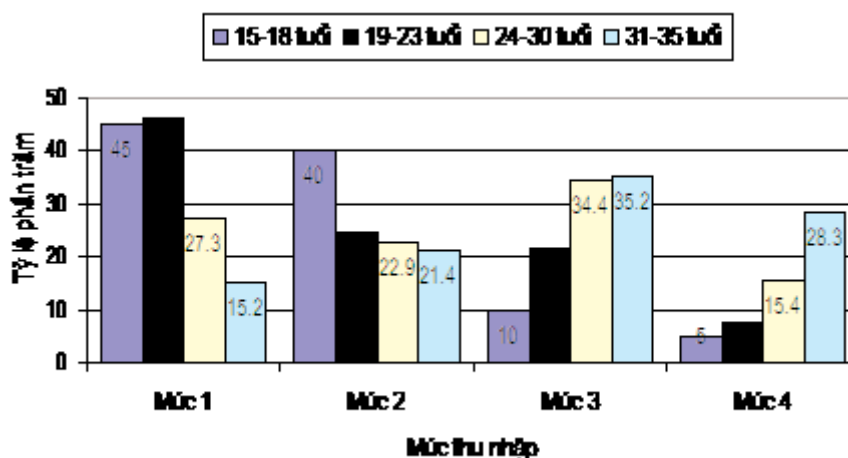
Xét tương quan giữa thu nhập với trình độ chuyên môn, trình độ chuyên môn càng cao, mức lương trung bình càng cao. Có 24,8% nữ thanh niên có trình độ chuyên môn là cử nhân trở lên có mức lương trên 1.200.000 đồng/tháng. Con số này ở nhóm không qua đào tạo chỉ là 5,5%. Ngược lại, ở mức lương thấp nhất có tới 63,6% nữ thanh niên không qua đào tạo và ở nhóm nữ có trình độ cử nhân chỉ là 24,3% (Bảng 6). Điều này cũng không khác với những nghiên cứu trước đã tiến hành. Tất cả đều có chung một kết quả đó là yếu tố giáo dục có tác động rất mạnh đến thu nhập của người lao động. Theo Báo cáo phát triển thế giới 2007, ở Việt Nam thu nhập của những người có trình độ đại học và trung học phổ thông đã tăng lên so với những người chỉ học hết bậc tiểu học. Chênh lệch thu nhập tăng cao của các cấp giáo dục cao hơn, phản ánh nhu cầu đang tăng lên đối với các kỹ năng, phần lớn do có sự chi phối của sự phổ biến công nghệ mới (Ngân hàng Thế giới, 2007, tr 45).

Giữa thành thị và nông thôn có sự khác biệt khá lớn về thu nhập của nữ thanh niên. Gần một nửa, 47,3%, nữ thanh niên nông thôn có thu nhập bình quân ở mức thấp nhất, tỷ lệ này ở thành thị chưa đến 1/5 (17,8%).

Bảng 6. Tỷ lệ mức thu nhập theo trình độ chuyên môn và khu vực (%)

Phân nhóm		Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4
Khu vực	Thành thị	17,8	28,9	26,9	26,4
	Nông thôn	47,3	15,4	20,9	16,5
Trình độ chuyên môn	Không qua đào tạo	63,6	20,0	10,9	5,5
	Công nhân kỹ thuật	28,3	24,1	26,6	21,0
	Cử nhân trở lên	24,3	25,8	25,2	24,8

Biểu đồ 3. Mức lương trung bình theo độ tuổi



Đó là do ở thành thị thường tập trung những người có trình độ chuyên môn cao hơn so với nông thôn, lực lượng lao động ở nông thôn phần lớn là những lao động giản đơn trong lĩnh vực nông nghiệp, thủ công, những lĩnh vực có thu nhập thấp nhất trong cơ cấu ngành nghề ở nước ta hiện nay. “*Lao động nữ tại thành phố chọn doanh nghiệp liên doanh nên có thu nhập cao. Lao động nữ các tỉnh nhìn chung trình độ thấp nên thu nhập của họ cũng thấp*” (Nữ, cán bộ sở Lao động Thương binh và Xã hội).

Lương trung bình của nữ thanh niên cũng tăng dần theo độ tuổi. Trong độ tuổi 15-18, 45% nữ thanh niên có mức lương thấp nhất, dưới 600.000 đồng tháng, và ở mức thứ hai có tới 40%. Tỷ lệ tương ứng ở độ tuổi 31-35 chỉ là 15,2% và 27,3%, ở độ tuổi 24-30 là 27,3% và 22,9% (Biểu đồ 3). Đó do nữ thanh niên ở độ tuổi cao hơn thì tỷ lệ có việc làm ổn định/chính thức cao hơn các độ tuổi khác và như đã phân tích ở trên, mức lương tỷ lệ thuận với mức độ ổn định của công việc. Một lý do nữa là thâm niên công tác của nhóm nữ này cũng nhiều hơn so với các độ tuổi thấp hơn.

III. Kết luận

Trong giai đoạn hiện nay, nữ thanh niên đã tham gia nhiều hơn vào lực lượng lao động xã hội. Họ đã tham gia vào mọi lĩnh vực hoạt động từ

nông, lâm nghiệp, hành chính sự nghiệp, và ngày càng nhiều phụ nữ hoạt động trong các lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thậm chí là cả lực lượng vũ trang. Thu nhập của nữ thanh niên đã khá hơn, tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng được những nhu cầu cơ bản của cuộc sống. Chính điều này là một nguyên nhân khiến họ phải đi làm thêm cũng như chưa yên tâm công tác. Vẫn có một tỷ lệ khá cao nữ thanh niên muốn thay đổi công việc để có cơ hội nâng cao thu nhập.

Xét theo tương quan giới, không còn có sự khác biệt nhiều giữa phụ nữ và nam giới trong tỷ lệ tham gia lực lượng lao động. Phụ nữ Việt Nam đang có những bước tiến khá vững chắc trên con đường đấu tranh vì bình đẳng giới trong lĩnh vực lao động việc làm, nhất là ở nhóm thanh niên. Họ đã không còn có sự phân biệt nhiều trong quá trình chọn nghề, tìm việc. Tuy nhiên, về thu nhập vẫn còn tồn tại sự chênh lệch về mức lương bình quân giữa nam và nữ. Nữ thanh niên vẫn có mức thu nhập bình quân thấp hơn nam thanh niên.

Vẫn còn có sự khác biệt lớn giữa thành thị và nông thôn trong lĩnh vực lao động, việc làm. Nữ thanh niên nông thôn tham gia lao động nhiều hơn, sớm hơn so với nữ thành thị. Tuy nhiên, thu nhập của họ lại thấp hơn khá nhiều. Như vậy, mặc dù đã có nhiều chính sách nhằm hạn chế, nhưng sự phân hoá xã hội giữa thành thị và nông thôn vẫn tồn tại và ngày một sâu sắc trong giai đoạn hiện nay, khi Việt Nam hội nhập sâu hơn vào quá trình toàn cầu hoá.

Tài liệu tham khảo

- Bộ Y tế, Tổng cục Thống kê, UNICEF, WHO. 2005. *Điều tra quốc gia về vị thành niên và thanh niên Việt Nam*. Hà Nội.
- Đặng Nguyên Anh và cộng sự. 1999. *Vị thành niên và biến đổi xã hội. Báo cáo nghiên cứu*. Viện Xã hội học. Hà Nội.
- Đặng Nguyên Anh. 2006. *Tình hình lao động và việc làm của thanh niên Việt Nam*. Báo cáo chuyên đề. Bộ Y tế, UN, và Sida. Hà Nội.
- Ngân hàng Thế giới. 2007. *Báo cáo phát triển thế giới: Phát triển và thể hệ kế cận*. Nxb. Chính trị. Hà Nội.
- Tổng cục Thống kê. 2007. *Kết quả khảo sát mức sống hộ gia đình năm 2006*. Nxb. Thống kê. Hà Nội.
- Vũ Mạnh Lợi. 2006. “Một số xu hướng và thái độ của thanh niên với vấn đề việc làm”. *Tạp chí Xã hội học*, số 3/2006, tr. 39-47.